

Bản án số: 21/2017/KDTM-PT

Ngày: 14-9-2017

V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hạnh

Bà Bùi Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hưng – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Đặng Ngọc Hoài Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 15/2017/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 7 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*”

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2017/KDTM-ST ngày 12.6.2017 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2017/QĐ-PT ngày 21 tháng 8 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 13/2017/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Dương Thị Phương L - sinh năm: 1985. Địa chỉ cư trú: phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

Bị đơn: Anh Nguyễn Đức M - sinh năm: 1982. Địa chỉ cư trú: đường T, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn H – sinh năm 1977. Địa chỉ cư trú: phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng (được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 08 tháng 8 năm 2017). Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị P - sinh năm: 1951. Vắng mặt

- Ông Hồ Q - sinh năm: 1948. Vắng mặt

Cùng địa chỉ cư trú: đường P, thành phố Đà Nẵng.

- Chị Phạm Thị Hồng L - sinh năm: 1981. Vắng mặt
- Anh Phạm Thành T - sinh năm: 1979. Vắng mặt
Cùng địa chỉ cư trú: đường T, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng.
Người kháng cáo: Anh Nguyễn Đức M – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

* Nguyên đơn chị Dương Thị Phương L trình bày:

Chị L là thợ làm tại tiệm nail do anh Nguyễn Đức M làm chủ. Ngày 17/10/2016, chị L và anh M hợp tác góp vốn để mở rộng kinh doanh tiệm nail với số vốn đầu tư ban đầu là 500.000.000đ, trong đó mỗi người một nửa là 250.000.000đ do anh M làm chủ hộ kinh doanh. Hai bên có sự thỏa thuận tất cả số tiền phát sinh từ lợi ích và mọi chi phí từ tiệm cũng như mọi sự tổn thất từ tiệm nail đều chia đều cho hai bên. Trong thời gian hợp đồng giữa hai bên nếu bên nào có ý định rút số vốn đầu tư về sẽ báo trước cho bên kia cùng định giá tài sản hiện tại của hai bên để chia đều, ưu tiên người ở lại hợp tác.

Để hợp tác kinh doanh tiệm nail, hai bên thuê mặt bằng của bà P và ông Q với số tiền thuê là 5.500.000đ/tháng, được chia đều cho hai bên mỗi người 2.750.000đ. Hợp đồng 4 năm kể từ ngày 01/01/2016.

Từ khi hợp tác đầu tư, chị L được anh M đưa được 2 tháng tiền lời là 24.000.000đ thì sau đó chị thấy tại tiệm nail đã sang nhượng cho người khác. Chị có đến hỏi anh M nhiều lần nhưng anh M lẩn tránh và không chịu trả tiền cho chị. Vì vậy, chị yêu cầu buộc anh M trả lại cho chị số tiền là 285.000.000đ, bao gồm: Số tiền vốn góp là 250.000.000đ và tiền thanh lý hợp đồng bà P, ông Q đã bồi thường là 35.000.000đ. Đồng thời chị yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 17/12/2016 cho đến nay.

* Đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trần Văn H trình bày:

Trước đây anh M có thuê lô đất của bà P và ông Q với số tiền 5.500.000đ/tháng trong thời hạn 4 năm kể từ ngày 01/01/2016 để mở tiệm chăm sóc tay chân cho phụ nữ. Trong quá trình hoạt động, chị L vào làm nhân viên trong tiệm thấy tiệm hoạt động Tốt nên đề nghị anh M cho hợp tác làm ăn chung. Anh M đồng ý, đồng thời nói anh đầu tư tiệm hết 500.000.000đ nếu chị L muốn hợp tác thì góp 250.000.000 đồng, lợi nhuận và rủi ro tất cả chia đều cho cả hai. Chị L đồng ý nên ngày 17/10/2016 hai bên làm hợp đồng hợp tác kinh doanh theo nội dung trên. Khoảng một tháng sau kể từ ngày ký kết hợp đồng thì chủ nhà đến gặp anh M thông báo đã bán lô đất đang thuê cho người khác đồng thời yêu cầu anh M được cho phép chủ nhà thanh lý hợp đồng trước thời hạn để giao nhà cho chủ mới. Lúc chủ nhà gặp anh M thông báo thì chị L có mặt và biết sự việc. Ngày 16/12/2016, anh M cùng vợ chồng bà P, ông Q làm hợp đồng thanh lý hợp đồng thuê quyền sử dụng đất

và tài sản gắn liền với đất đồng thời nhận số tiền bồi thường là 70.000.000 đồng. Nay chị L khởi kiện anh M đòi lại số tiền 250.000.000 đồng và 35.000.000 đồng tiền bồi thường hợp đồng thuê nhà thì anh M không đồng ý vì: Tiệm Nail là do một mình anh M thành lập và xây dựng, chị L chỉ là nhân viên tại tiệm của anh M. Chị L thấy tiệm làm ăn được nên xin góp vốn, trong số tiền định giá là 500.000.000 đồng thì giá trị tài sản vật chất ban đầu vào tiệm khoảng 250.000.000 đồng còn lại là giá trị thương hiệu M tự định giá. Việc hợp tác kinh doanh chung là chị L tự nguyện và chủ động đề nghị anh M cho góp vốn để làm ăn chung trên tinh thần tất cả số tiền phát sinh (lợi ích và chi phí từ tiệm) và mọi sự tổn thất từ tiệm đều được chia đều cho hai bên. Hơn nữa, sau khi chủ nhà thông báo lấy lại mặt bằng, chị L không đồng ý nhận lại tiền trả lại của anh mà cam kết cùng anh chia sẻ rủi ro của tiệm. Việc chủ nhà lấy lại nhà dẫn đến tiệm không hoạt động được tổn thất này chia đều cho cả hai, bản thân anh M cũng bị thiệt hại. Hơn nữa, tính từ thời điểm điểm góp vốn đến ngày chấm dứt hoạt động sau khi trừ đi chi phí lợi nhuận mỗi người khoảng 60.000.000 đồng chị L đã nhận. Lợi nhuận thì chị L hưởng, thiệt hại thì M gánh chịu một mình. Bên cạnh đó hai bên đã phân chia tài sản của tiệm phần ai người đó lấy. Tài sản đã chia giờ buộc phải trả phần góp vốn thì M không đồng ý. Đối với số tiền 70.000.000 đồng anh M đem về chia mỗi người 35.000.000 đồng, nhưng chị L không chịu nhận hiện nay M đang giữ hộ cho chị L, khi có yêu cầu anh M sẽ trả.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị P và ông Hồ Q trình bày: Ông, bà xác nhận có cho anh M thuê nhà từ tháng 01/2015 để làm kinh doanh và ở trọ tại đường T, quận S. Trong thời gian M thuê có sửa chữa đôi chút. Sau đó đến ngày 17/05/2016, mới làm hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất có chứng thực để anh M làm giấy phép đăng ký hộ kinh doanh, giá thuê nhà mỗi tháng 5.500.000đ. Hợp đồng thỏa thuận 4 năm nhưng đến tháng 12/2016, vợ chồng có ý định bán nhà và đất nên đã thỏa thuận thanh lý hợp đồng và bồi thường cho anh M 70.000.000 đồng. Sau đó. Việc bán nhà có trục trặc nên vợ chồng ông, bà không bán nữa và cho vợ chồng chị Phạm Thị Hồng L và anh Phan Thành T thuê. Nay hai bên tranh chấp thì ông bà không có yêu cầu gì.

Vợ chồng chị Phạm Thị Hồng L và anh Phan Thành T trình bày: Vợ chồng chị là người thuê lại tiệm nail của bà P và ông Q. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, vợ chồng chị L có sửa chữa, trang trí lại tầng dưới và xây thêm tầng trên của tiệm nail. Mọi chi phí sửa sang tiệm nail mà anh M thuê trước đây, vợ chồng chị L không có ý kiến gì.

Với nội dung trên, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 12.6.2017 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố

Đà Nẵng đã áp dụng các Điều 290, 305 Bộ luật dân sự 2005; Điều 306 Luật thương mại, xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Phương L đối với anh Nguyễn Đức M.

- Buộc anh Nguyễn Đức M phải có nghĩa vụ trả lại cho chị Dương Thị Phương L số tiền chung góp vốn đầu tư kinh doanh tiệm nail là: 250.535.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 17/12/2016 cho đến ngày 12/6/2017 là 19.291.195 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 269.826.195 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23 tháng 6 năm 2017, anh Nguyễn Đức M có đơn kháng cáo đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xem xét những nội dung sau:

- Đề nghị sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Phương L về việc buộc ông M phải trả số tiền 35.000.000đ và tiền lãi.

- Đề nghị sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu ông M trả số tiền 250.000.000đ và tiền lãi.

- Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ nail do ông M đứng tên đăng ký tại UBND quận Sơn Trà, Đà Nẵng.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Đức M vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Dương Thị Phương L rút một phần yêu cầu đối với số tiền lãi tính từ ngày 17/12/2016 cho đến ngày 12/6/2017 là 19.291.195 đồng và đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đức M .

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức M , áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2017/KDTM-ST ngày 12.6.2017 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng đối với phần rút yêu cầu về tiền lãi tính từ ngày 17/12/2016 cho đến ngày 12/6/2017 là 19.291.195 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Đức M thì thấy:

[1.1] Hộ kinh doanh Thiên Long Quán, tại đường T, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng, kinh doanh dịch vụ làm nail do anh Nguyễn Đức M thành lập và xây dựng. Anh M thuê nhà của bà Lê Thị P và ông Hồ Q với số tiền 5.500.000 đồng/1 tháng trong thời hạn 04 năm tính từ ngày 01/01/2016 để mở tiệm nail Thiên Long

Quán. Chị Dương Thị Phương L là nhân viên của tiệm, trong quá trình làm việc tại đây, chị L xin được góp vốn vào cùng kinh doanh. Anh M nói đã đầu tư tiệm hết 500.000.000đ nếu chị L muốn hợp tác thì góp 250.000.000 đồng. Ngày 17/10/2016, chị L và anh M ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh thỏa thuận tiền thuê nhà mở tiệm sẽ chia đều cho hai bên, mỗi người trả 2.750.000 đồng/1 tháng, lợi nhuận và rủi ro tất cả chia đều cho cả hai và chị L giao cho anh M số tiền 250.000.000 đồng. Ngày 21 tháng 10 năm 2016, Ủy ban nhân dân quận Sơn Trà đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, thay đổi lần thứ 03, theo đó thể hiện danh sách cá nhân góp vốn thành lập hộ kinh doanh gồm anh Nguyễn Đức M và chị Dương Thị Phương L, giá trị phần góp vốn của mỗi người là 250.000.000 đồng, tỉ lệ là 50%. Xét thỏa thuận của 2 bên về việc góp vốn kinh doanh là hợp pháp, tự nguyện nên được pháp luật công nhận và bảo vệ, từ đó xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên.

[1.2] Do bà P và ông Q muốn bán nhà đã cho ông M thuê để mở tiệm nail nên yêu cầu chấm dứt hợp đồng thuê nhà trước hạn. Ngày 16/12/2016, anh M tự thanh lý hợp đồng thuê nhà với bà P, ông Q và nhận 70.000.000đ tiền bồi thường do thanh lý hợp đồng thuê nhà trước hạn. Do không còn mặt bằng để kinh doanh tiệm nail, hai bên chấm dứt hợp tác kinh doanh với nhau. Do vậy, việc chị L khởi kiện yêu cầu anh M hoàn trả lại số tiền đã góp vốn là có cơ sở.

[1.3] Đối với ý kiến của anh M cho rằng do phải thanh lý hợp đồng thuê mặt bằng trước thời hạn với bà P, ông Q, không thể tiếp tục kinh doanh nên dẫn đến thua lỗ. Hai bên đã thỏa thuận lợi nhuận và rủi ro tất cả chia đều cho cả hai nên anh M anh không có nghĩa vụ trả lại số tiền hợp tác kinh doanh 250.000.000đ cho chị L. Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, từ khi chị L góp vốn đến khi anh M chấm dứt hợp đồng thuê nhà với bà P, ông Q được gần 02 tháng, anh M không có mua sắm thêm tài sản gì để phục vụ cho việc kinh doanh của tiệm nail và đã chia cho chị L 02 tháng tiền lợi nhuận. Ngoài ra, khi thanh lý hợp đồng thuê mặt bằng trước thời hạn thì bà P, ông Q đã bồi thường cho anh M số tiền 70.000.000đ. Như vậy, hoàn toàn không có việc thua lỗ như anh M trình bày. Do đó, anh M cho rằng chị L phải có nghĩa vụ chia sẻ rủi ro do kinh doanh thua lỗ là không có cơ sở chấp nhận.

[1.4] Việc anh M cho rằng trong số tiền 500.000.000 đồng góp vốn của hai bên thì giá trị vật chất ban đầu là 250.000.000 đồng và 250.000.000 đồng là giá trị thương hiệu do anh M tự định giá. Tuy nhiên, anh M không đưa ra được chứng cứ chứng M giá trị thương hiệu của mình nên không có cơ sở chấp nhận.

[1.5] Do hai bên đã chấm dứt hợp tác kinh doanh với nhau nên các chi phí L quan đến hoạt động kinh doanh của tiệm nail được chia đều cho hai bên, cụ thể:

(i) Số tiền thuê nhà 02 tháng nên mỗi bên phải chịu một tháng tiền thuê nhà là 5.500.000 đồng;

(ii) Chi phí mà ông M đầu tư sửa chữa tiệm nail theo Biên bản định giá ngày 26/4/2017 là 27.930.000 đồng nên mỗi bên chịu một nửa là 13.965.000 đồng;

(iii) Những tài sản là phương tiện, dụng cụ anh M đã mua sắm để hoạt động kinh doanh tiệm nail, gồm: 01 máy Hogen lồng và 01 máy mài bột với tổng giá trị là 1.000.000 đồng, chị L đã nhận; 01 máy giặt Samsung, 01 máy hấp đá, 01 tivi Samsung, 01 máy lạnh, 01 máy nóng lạnh, 01 máy Hogen lồng anh M đã bán cho người khác hai bên thống nhất định giá là 12.000.000 đồng; những tài sản mua vào tháng 4/2016 theo ông M hiện đã mất, theo biên bản định giá ngày 20/4/2017 thì tổng giá trị những tài sản này là 19.728.000 đồng, nên anh M phải chịu trách nhiệm đối với những tài sản này.

Tổng các tài sản trên có giá trị là: 1.000.000 đồng + 12.000.000 đồng + 19.728.000 đồng = 32.728.000 đồng. Giá trị tài sản mỗi bên được nhận đối với phần này là 32.728.000 đồng : 2 = 16.364.000 đồng, chị L đã nhận tài sản trị giá 1.000.000 đồng, nên anh M có trách nhiệm bồi đắp cho chị L là: 16.364.000 đồng - 1.000.000 đồng = 15.364.000 đồng.

[1.5] Tại phiên tòa sơ thẩm, chị L đã tự nguyện khấu trừ số tiền 2.000.000 đồng (là giá trị các tài sản gồm: 287 chai sơn, khăn, 10 chai dầu gội đầu, 02 bộ dây + ổ điện) và 12.000.000 đồng là tiền mà chị L đã hưởng lợi trong hai tháng đầu tư kinh doanh cùng anh M. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của chị L nên được ghi nhận. Như vậy, giá trị vốn góp mà anh M phải trả lại cho chị L là: (250.000.000 đồng - 5.500.000 đồng - 13.965.000 đồng - 16.364.000 đồng + 15.364.000 đồng - 12.000.000đ - 2.000.000đ) = 215.535.000 đồng.

[1.6] Đối với số tiền 70.000.000 đồng do bà P, ông Q trả do thanh lý hợp đồng thuê nhà trước thời hạn. Giữa anh M và chị L cùng góp vốn kinh doanh trên cơ sở mỗi người góp 50% số vốn, cùng trả tiền thuê nhà mỗi người 50%, đồng thời lợi nhuận cũng như lỗ đều được chia đôi. Do đó, số tiền 70.000.000đ bà P, ông Q trả cũng được chia đều cho hai bên. Anh M đã nhận số tiền này nên có nghĩa vụ bồi đắp trả lại cho chị L 35.000.000đ như cấp sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

[1.7] Như vậy, tổng số tiền anh M phải trả lại cho chị L là: 215.535.000 đồng + 35.000.000 đồng = **250.535.000 đồng** (hai trăm năm mươi triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

[1.8] Tại phiên tòa phúc thẩm chị L rút yêu cầu đối với khoản tiền lãi tính từ ngày 17/12/2016 cho đến ngày 12/6/2017 là 19.291.195 đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu đối với khoản tiền lãi của chị L là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Về kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ nail do ông M đứng tên đăng ký tại UBND quận Sơn Trà, Đà Nẵng. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết vụ án, anh M không yêu cầu giải quyết yêu cầu trên. Ngoài ra, việc hủy giấy phép kinh doanh là không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có thẩm quyền xét xét vấn đề này.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy toàn bộ kháng cáo của anh Nguyễn Đức M là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đức M. Do chị L tự nguyện rút yêu cầu đòi với khoản tiền lãi 19.291.195 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2017/KDTM-ST ngày 12.6.2017 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng đối với phần tiền lãi 19.291.195 đồng. Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

[5.1] Do chấp nhận yêu cầu của chị Dương Thị Phương L buộc anh Nguyễn Đức M có nghĩa vụ thanh toán cho chị L số tiền là 250.535.000đ nên anh Nguyễn Đức M phải chịu án phí KDTM sơ thẩm là 12.526.750 đồng.

[5.2] Hoàn trả cho chị Dương Thị Phương L số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 7.125.000đ theo biên lai thu số 0001516 ngày 14/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

[5.3] Do sửa bản án sơ thẩm nên anh Nguyễn Đức M không phải chịu án phí KDTM phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Đức M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0001803 ngày 05/7/2017 của Chi cục Thi hành án quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: - Điều 290, 305 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

- Nghị quyết 326/2016/UBTV/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đức M, sửa một phần bản án sơ thẩm. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Phương L đối với anh Nguyễn Đức M .

Buộc anh Nguyễn Đức M phải có nghĩa vụ trả lại cho chị Dương Thị Phương L số tiền 250.535.000đ (Hai trăm năm mươi triệu năm trăm ba mươi lăm ngàn đồng), trong đó gồm: 215.535.000 đồng là số tiền góp vốn đầu tư kinh doanh tiệm nail và 35.000.000 đồng là tiền được bồi thường thiệt hại do thanh lý hợp đồng thuê nhà trước thời hạn.

2. Về án phí:

2.1 Án phí KDTM sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Đức M phải chịu là 12.526.750 đồng.
- Hoàn trả cho chị Dương Thị Phương L số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 7.125.000đ theo biên lai thu số 0001516 ngày 14/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

2.2. Án phí KDTM phúc thẩm: Anh Nguyễn Đức M không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Đức M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0001803 ngày 05/7/2017 của Chi cục Thi hành án quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10% tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- TAND quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng;
- Lưu HS, TKT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Cao Văn Hiếu